

MÔN: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360188	Lê Hữu	Lộc	13/04/2004	01KT13D1	7,0	6,0	6,3			2,5	Thi lại
2	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	7,0	6,0	6,3			2,5	Thi lại
3	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
4	2203360174	Lê Nhật	Anh	12/09/2003	02YS13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
5	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
6	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	5,0	7,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
7	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
8	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
9	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
10	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	7,0	6,0	6,3		6,8	6,6	Đạt
11	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	7,0	7,0	7,0		6,3	6,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
12	2203240018	Nguyễn Đình Bảo	01/05/1998	02YS13B1	5,0	6,0	5,7		6,8	6,3	Đạt
13	2193360154	Hoàng Ngọc Bảo	20/02/2002	02DL12C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
14	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
15	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
16	2203360218	Lê Hoàng Gia Bảo	7/10/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
17	1203360048	Trương Duy Bảo	08/12/2005	01KT13C1	8,0	7,0	7,3		1,0	3,5	Thi lại
18	1203360079	Trần Quốc Bảo	25/03/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
19	1223360012	Lê Phước Gia Bảo	14/05/2004	01TM15C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
20	1223360257	Đỗ Nguyễn Thiên Bảo	22/09/2007	01TM15C1	7,0	4,0	5,0		3,0	3,8	Thi lại
21	2203360063	Đặng Huy Cường	16/09/2000	02MK13D1	7,0	6,0	6,3		3,8	4,8	Thi lại
22	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
23	1203360102	Lê Thị Mỹ Chi	24/03/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
24	1223360245	Lâm Thị Yến Chi	7/10/2007	01KT15C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
25	2203360272	Lê Bình Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
26	1203360049	Đỗ Văn Danh	18/12/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
27	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	6,0	7,0	6,7		5,3	5,8	Đạt
28	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
29	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
30	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
31	2203360001	Phạm Tài Duy	02/10/1990	02DS13D1	7,0	5,0	5,7		6,0	5,9	Đạt
32	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	7,0	7,0	7,0		6,3	6,6	Đạt
33	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
34	2203360153	Từ Trương Bảo Duy	26/08/2005	02DL13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
35	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
36	2193360232	Trần Ngọc Mỹ Duyên	26/03/2004	02DL12C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
37	1203360026	Đậu Thị Duyên	24/04/2005	02DD13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
38	2203360278	Vũ Thị Bình Dương	03/04/2002	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		3,0	4,5	Thi lại
39	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		5,3	5,7	Đạt
40	2203360195	Nguyễn Thành Đạt	18/01/2004	02DL13C1	3,0	0,0	1,0	TBKT		0,4	Học lại
41	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	4,0	6,0	5,3		5,0	5,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
42	1203360094	Lê Thành Đạt	01/05/2005	01TM13C1	6,0	7,0	6,7		2,0	3,9	Thi lại
43	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
44	2203360323	Phan Thị Ngọc Điệp	21/04/2002	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		0,0	2,8	Thi lại
45	2203360330	Nguyễn Minh Đức	02/07/2000	02KT13D1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
46	2193360075	Dương Thị Ngọc Hà	28/03/2004	02KT12C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
47	2203360366	Võ Ngọc Hải	11/12/2003	02DL13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
48	2203360128	Mai Phạm Phú Hào	31/07/1997	02MK13D1	7,0	7,0	7,0		6,3	6,6	Đạt
49	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	7,0	4,0	5,0		0,0	2,0	Thi lại
50	1203360139	Võ Nhật Hào	24/04/2005	01DD13C1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
51	2203360356	Trần Thị Hằng	16/09/1992	02DD13D1	8,0	7,0	7,3		3,5	5,0	Đạt
52	1203360080	Hoàng Thị Hằng	09/12/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
53	1203360170	Phạm Thị Thuý Hằng	14/10/2002	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
54	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
55	2203360188	Trần Đoàn Thục Hân	19/09/2005	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		5,5	6,1	Đạt
56	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
57	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
58	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
59	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/4/1995	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
60	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
61	1203360180	Huỳnh Thị Minh	Hiếu	06/04/1997	01DS13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
62	2203360276	Trần Đức	Hiếu	21/06/2003	02TW13D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
63	1223360146	Lê Trọng	Hiếu	15/05/2006	01MK15C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
64	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
65	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
66	1203360012	Lê Phương	Hồng	23/10/2002	01DS13D1	8,0	7,0	7,3			2,9	Thi lại
67	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
68	1223360026	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	30/07/2004	01DH15C1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
69	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
70	1223360211	Nguyễn Hoàng Lâm	Hùng	15/07/2007	01MK15C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
71	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
72	2203360214	Ngô Quang Huy	10/04/2005	02TW13C1	7,0	5,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
73	1203360078	Phạm Hoàng Huy	13/02/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
74	1203360106	Nguyễn Quốc Huy	24/09/2005	01DD13C1	8,0	7,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
75	1223360292	Nguyễn Trần Gia Huy	01/12/2007	01DH15C1	8,0	5,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
76	1203360088	Lê Nguyễn Đức Huy	04/09/2005	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
77	1203360149	Trần Văn Huy	08/03/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
78	1203360098	Biện Hoàng Huy	16/02/2005	01TM13C1	7,0	5,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
79	1203360086	Mai Xuân Huy	26/01/2005	01YS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
80	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
81	2193360159	Phạm Thị Kim Huyền	12/11/2004	02DL13C1	7,0	5,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại
82	1203360028	Phan Công Hưng	04/05/2005	01TM13C1	8,0	7,0	7,3		3,0	4,7	Thi lại
83	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		6,3	6,2	Đạt
84	2203360018	Trần Vĩnh Kiên	12/03/2002	02TM13C1	5,0	0,0	1,7	TBKT		0,7	Học lại
85	2193360034	Trần Trung Kiên	26/01/2002	02DL12C1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
86	2203360018	Trần Vĩnh Kiên	12/03/2002	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		0,0	2,5	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
87	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
88	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	6,0	7,0	6,7		4,8	5,5	Đạt
89	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
90	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
91	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
92	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
93	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
94	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6,0	5,0	5,3		6,0	5,7	Đạt
95	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
96	2203360333	Nguyễn Đăng	Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
97	2203360242	Đăng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
98	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7,0	5,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
99	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
100	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
101	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1	7,0	8,0	7,7		5,3	6,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
102	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		2,8	4,1	Thi lại
103	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
104	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
105	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
106	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
107	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
108	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
109	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
110	1193360131	Chế Thị Thanh	Loan	14/07/2002	01DD12C1	6,0	7,0	6,7		0,0	2,7	Thi lại
111	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
112	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
113	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	8,0	7,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
114	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
115	1203360161	Phan Tấn	Lộc	10/5/2005	01DS13C1	8,0	7,0	7,3		1,0	3,5	Thi lại
116	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
117	2193360111	Trần Đức Lợi	18/11/2002	02DL12C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
118	1223360037	Nguyễn Tấn Lợi	21/12/2003	01DH15C1	8,0	7,0	7,3		3,0	4,7	Thi lại
119	2203360129	Trần Thị Hiền	21/06/2005	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
120	2203360123	Lê Ngô Thảo Ly	14/01/2004	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
121	1203360160	Lê Thị Cẩm Ly	19/07/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
122	2203360120	Lương Thị Trúc Mai	10/12/2001	02KT13D1	7,0	8,0	7,7		5,8	6,5	Đạt
123	2203360296	Lê Ngọc Mai	28/02/2005	02YS13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
124	2203360007	Huỳnh Đức Minh	27/06/1997	02MK13D1	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
125	2203360082	Trương Quang Minh	09/12/2005	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
126	2203360095	Đinh Thảo My	04/07/2004	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
127	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm My	28/10/2005	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
128	1223360079	Nguyễn Hoàng Mỹ	02/05/2007	01TM15C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
129	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
130	2203360025	Phạm Văn Nam	29/10/2003	02TM13D1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
131	2203360017	Trần Nhật Nam	07/09/2004	02TM13C1	5,0	6,0	5,7		0,0	2,3	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
132	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
133	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
134	1223360054	Hà Hoài	Nam	27/08/2004	01TM15C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
135	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,3	6,3	Đạt
136	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
137	1203360031	Võ Ngọc	Ngà	28/12/2005	01KT13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
138	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		5,5	6,1	Đạt
139	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
140	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
141	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	12/10/2004	02DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
142	1223360014	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	04/10/1999	01DH15C1	6,0	5,0	5,3		0,0	2,1	Thi lại
143	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng	Ngân	11/05/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
144	1203360112	Võ Lê Trọng	Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	8,0	7,0	7,3		2,0	4,1	Thi lại
145	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
146	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
147	1203360137	Nguyễn Thị Như Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
148	2203360021	Nguyễn An Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7,0	8,0	7,7			3,1	Thi lại
149	2203360147	Nguyễn Thành Nguyên	14/04/2005	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
150	2203360062	Trần Thụy Trúc Nhã	12/05/2004	02MK13C1	6,0	7,0	6,7		3,8	4,9	Thi lại
151	2203360340	Hoàng Vũ Thiện Nhân	28/08/2003	02TM13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
152	2203360270	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		5,3	5,6	Đạt
153	2203360236	Vương Tiên Nhi	31/08/2005	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
154	2203360127	Trần Ngọc Hà Nhi	07/06/2005	02DD13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
155	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	19/12/2004	02DS13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
156	2203360087	Đặng Yến Nhi	18/09/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		0,0	2,4	Thi lại
157	1203360181	Huỳnh Thị Khánh Nhung	16/08/1992	01YS13D1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
158	2203360337	Lâm Tuyết Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
159	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	6,0	7,0	6,7		4,5	5,4	Đạt
160	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
161	1203360100	Nguyễn Quỳnh Như	01/11/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
162	1203360020	Lê Quỳnh	Nhur	24/12/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
163	1203360033	Nguyễn Thị Thùy	Nhur	01/09/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
164	2193360255	Đặng Thị Kiều	Oanh	12/12/1992	02DL13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
165	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31-01-2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
166	1203360176	Nguyễn Kim	Oanh	22/07/2004	01KT13C1	6,0	5,0	5,3		4,0	4,5	Thi lại
167	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	6,0	8,0	7,3		6,8	7,0	Đạt
168	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/6/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		2,0	4,0	Thi lại
169	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/05/1982	02KT13D1	5,0	6,0	5,7		3,0	4,1	Thi lại
170	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	6,0	6,0	6,0		4,8	5,3	Đạt
171	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
172	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
173	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
174	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
175	1223360208	Nguyễn Thanh	Phúc	4/10/2007	01TM15C1	6,0	6,0	6,0		2,0	3,6	Thi lại
176	1203360018	Mai Văn	Phục	01/01/1997	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
177	1223360236	Hồ Văn Phước	07/11/2007	01TM15C1	6,0	5,0	5,3		3,0	3,9	Thi lại
178	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	6,0	7,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
179	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc Phương	28/06/2001	02YS13C2	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
180	2203360166	Trương Nhật Quang	09/03/2000	02KT13D1	7,0	6,0	6,3		3,5	4,6	Thi lại
181	2203360221	Nguyễn Đức Minh Quân	08/04/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
182	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên Quý	09/11/2001	02TW13D1	6,0	7,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
183	2203360071	Tiết Thị Ngọc Quý	13/5/2005	02DD13C2	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
184	2203360186	Trần Anh Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
185	1203360138	Nguyễn Dương Quốc	03/07/2005	01DS13C1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
186	2203360234	Lý Trần Thảo Uyên	22/04/2005	02DD13C2	4,0	6,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
187	1203360099	Nguyễn Như Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
188	2203360046	Đinh Quốc Sang	22/09/2000	02MK13D1	6,0	6,0	6,0		6,3	6,2	Đạt
189	2203360217	Phan Minh Tài	06/08/2005	02TM13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
190	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	5,0	7,0	6,3		4,5	5,2	Đạt
191	2203360197	Lý Thành Tâm	11/10/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
192	2203360050	Nguyễn Mỹ Tâm	28/12/2002	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
193	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	7,0	6,0	6,3		6,3	6,3	Đạt
194	2193360165	Trương Thị Thủy Tiên	24/11/2001	02KT13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
195	2203360205	Trần Mỹ Tiên	14/04/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
196	2203360060	Phạm Ngọc Thủy Tiên	30/06/2005	02YS13C2	8,0	7,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
197	1203360120	Phan Cát Tiên	02/10/2004	01DS13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
198	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		2,0	3,6	Thi lại
199	2203360229	Nguyễn Hoàng Tiến	28/05/2005	02TM13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
200	1223360281	Trần Minh Tiến	07/09/2007	01MK15C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
201	2203360209	Đặng Anh Tú	15/10/2005	02DD13C2	5,0	7,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
202	1203360165	Huỳnh Thanh Tú	01/11/2003	01YS13C1	6,0	5,0	5,3		4,0	4,5	Thi lại
203	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
204	1203360059	Thái Gia Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
205	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	6,0	6,0	6,0		4,8	5,3	Đạt
206	2203360093	Trần Thị Thanh Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
207	1203360185	Nguyễn Ngọc Như	Tuyển	09/12/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
208	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
209	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	7,0	6,0	6,3		4,8	5,4	Đạt
210	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
211	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
212	1203360003	Nguyễn Chí	Thanh	11/08/1987	01KT13D1	5,4	5,4	5,4		5,4	5,4	Đạt
213	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
214	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
215	1203360178	Lê Thanh	Thảo	31/10/2003	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
216	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	5,0	6,0	5,7		6,0	5,9	Đạt
217	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
218	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
219	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
220	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
221	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
222	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
223	1203360046	Trần Thị Kim Thoa	07/07/2005	01KT13C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
224	2193466025	Nguyễn Lê Hoa Thu	05/04/2002	#N/A	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
225	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	6,0	7,0	6,7		3,0	4,5	Thi lại
226	2203360165	Lê Thanh Thúy	19/4/2023	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
227	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02KT13D1	7,0	6,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
228	2203360160	Nguyễn Anh Thư	05/10/2004	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		0,0	2,8	Thi lại
229	1203360152	Đặng Thị Hoài Thương	19/10/2005	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
230	2203360211	Trần Thanh Trà	07/03/2005	02DL13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
231	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		3,8	4,7	Thi lại
232	2203360092	Vũ Ngọc Trang	03/12/2004	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		4,8	5,3	Đạt
233	2203360344	Ngô Thị Minh Trang	03/01/2004	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
234	2203360036	Bùi Thị Huyền Trang	04/04/2005	02DD13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
235	2203360265	Trần Võ Hà Trang	25/02/2005	02DS13C2	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
236	1203360047	Nguyễn Thị Thu Trang	24/10/2005	01DD13C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
237	1203360053	Nguyễn Thị Bích Trâm	03/10/2005	01KT13C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
238	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
239	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
240	2203360103	Nguyễn Trần Thanh Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6,0	7,0	6,7		4,0	5,1	Đạt
241	2203360230	Trần Thị Minh Trâm	08/02/2005	02DD13C2	7,0	4,0	5,0		0,0	2,0	Thi lại
242	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết Trâm	13/11/2005	02DD13C2	7,0	5,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
243	2203360070	Phạm Thị Huyền Trâm	17/03/2004	02DD13C1	8,0	7,0	7,3		4,0	5,3	Đạt
244	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trâm	20/10/2005	02DS13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
245	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	06/09/2005	01DS13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
246	2203360300	Nguyễn Cao Vân Trinh	13/11/2005	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
247	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
248	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc	17/09/2005	02DL13C1	7,0	6,0	6,3		4,0	4,9	Thi lại
249	2203360124	Lê Thị Phương Trúc	29/12/2005	02DD13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
250	2203360223	Nguyễn Thị Thuỷ Trúc	12/2/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
251	2203360009	Lê Thành Trung	19/02/2002	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		3,8	5,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
252	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
253	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn Trường	05/03/2005	01DS13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
254	2203360019	Tiêu Xuân Trường	27/01/2004	02DL13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
255	1203360005	Nguyễn Vũ Phương Uyên	10/04/2002	01DS13D1	7,0	6,0	6,3			2,5	Thi lại
256	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	02/12/2005	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		4,5	5,1	Đạt
257	2203360208	Phan Ngọc Phương Uyên	30/04/2005	02MK13C1	7,0	6,0	6,3		5,8	6,0	Đạt
258	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
259	2203360044	Nguyễn Thanh Vi	25/04/1999	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		0,0	2,8	Thi lại
260	1203360124	Hồ Thị Tường Vi	09/09/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
261	2203360374	Trần Văn Vinh	29/04/1998	02DD13D1	8,0	7,0	7,3		6,0	6,5	Đạt
262	1203360151	Trần Duy Vũ	18/03/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
263	1203360130	Châu Trần Anh Vũ	08/12/2005	01TM13C1	5,0	6,0	5,7		5,0	5,3	Đạt
264	2203360119	Ngô Khánh Vy	22/01/2006	02DS13D1	8,0	7,0	7,3		4,5	5,6	Đạt
265	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
266	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
267	1203360027	Trần Ngọc Tường Vy	20/04/2005	02DD13C1	6,0	6,0	6,0		3,0	4,2	Thi lại
268	2203360182	Ngô Ngọc Yến Vy	16/07/2004	02DD13C2	7,0	6,0	6,3		3,0	4,3	Thi lại
269	2203360266	Phạm Thảo Vy	03/01/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
270	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
271	1203360092	Nguyễn Thị Tường Vy	26/09/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
272	1203360093	Nguyễn Thị Phương Vy	02/07/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
273	1203360166	Đặng Triệu Vy	08/09/2001	01DS13D1	7,8	7,8	7,8		7,8	7,8	Đạt
274	1203360034	Phạm Lê Xuân	11/01/2000	01TW13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
275	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
276	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	6,0	7,0	6,7		5,0	5,7	Đạt
277	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
278	1203360175	Nguyễn Ngọc Như Ý	26/08/2004	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
279	2193360231	Trần Ngọc Hải Yến	27/12/2003	02DL12C1	6,0	6,0	6,0		7,0	6,6	Đạt
280	1203360041	Phan Thị Xuân Yến	03/06/2005	01DD13C1	5,0	6,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
281	1203360147	Nguyễn Hoàng Yến	19/01/2004	01DD13C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
282	1203360117	Huỳnh Thị Yến	05/05/2005	01KT13C1	7,0	6,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
283	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc Yến	19/08/2005	01KT13C1	8,0	7,0	7,3		4,0	5,3	Đạt

Phòng Đào Tạo